

| STT       | Tên đường phố, địa danh                                                                                                | Đoạn đường                            |                                                                               | Giá đất ở |        |       |       | Giá đất thương mại dịch vụ |       |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |       |       |       |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|-------|-------|----------------------------|-------|-------|-------|------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                                        | Từ                                    | Đến                                                                           | VT1       | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                        | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                          | VT2   | VT3   | VT4   |
| 2716      | Các đường, đoạn đường chính trong KDC Triều, KDC Nội, KDC Giang Thượng, KDC Giang Hạ, KDC Kỹ Sơn Dưới, KDC Kỹ Sơn Trên | Đầu đường                             | Cuối đường                                                                    | 4.000     | 2.100  | 1.600 | 1.300 | 1.600                      | 1.300 | 1.100 | 865   | 1.500                                                                        | 1.200 | 1.000 | 850   |
| 2717      | Các đường, đoạn đường chính còn lại trong phạm vi phường                                                               | Đầu đường                             | Cuối đường                                                                    | 3.000     | 1.700  | 1.300 | 1.100 | 1.400                      | 1.200 | 1.000 | 865   | 1.200                                                                        | 1.100 | 900   | 850   |
| <b>40</b> | <b>PHƯỜNG KINH MÔN</b>                                                                                                 |                                       |                                                                               |           |        |       |       |                            |       |       |       |                                                                              |       |       |       |
| 2718      | Đường Trần Hưng Đạo                                                                                                    | Cầu Phụ Sơn II                        | Đường Mạc Toàn                                                                | 40.000    | 15.100 | 7.600 | 6.000 | 14.000                     | 5.285 | 2.660 | 2.100 | 10.000                                                                       | 3.775 | 1.900 | 1.500 |
| 2719      | Đường Trần Hưng Đạo                                                                                                    | Cầu Phụ Sơn II                        | Đường Trần Liễu và đoạn từ ngã tư đường Trần Liễu đến giáp phường Hiệp Sơn cũ | 32.000    | 13.200 | 6.700 | 5.300 | 11.200                     | 4.620 | 2.345 | 1.855 | 8.000                                                                        | 3.300 | 1.675 | 1.325 |
| 2720      | Đường Trần Liễu                                                                                                        | Cầu Tây (KDC Phụ Sơn)                 | Chân cầu Hiệp Thượng                                                          | 32.000    | 14.200 | 7.000 | 5.600 | 11.200                     | 4.970 | 2.450 | 1.960 | 8.000                                                                        | 3.550 | 1.750 | 1.400 |
| 2721      | Đường Trần Liễu                                                                                                        | KDC Thành Công Vườn Đào               | Giáp KDC Phụ Sơn                                                              | 28.000    | 13.700 | 6.800 | 5.500 | 9.800                      | 4.795 | 2.380 | 1.925 | 7.000                                                                        | 3.425 | 1.700 | 1.375 |
| 2722      | Đường Trần Liễu                                                                                                        | Chân cầu An Thái                      | Giáp thửa đất ông Gặp thửa số 2, tờ BĐ 35)                                    | 25.000    | 12.600 | 6.300 | 5.000 | 8.750                      | 4.410 | 2.205 | 1.750 | 6.250                                                                        | 3.150 | 1.575 | 1.250 |
| 2723      | Đường Nguyễn Đại Năng                                                                                                  | Ngã tư trụ sở Công an phường Kinh Môn | Hết Khu dân cư phía Nam                                                       | 35.000    | 12.600 | 6.300 | 5.000 | 12.250                     | 4.410 | 2.205 | 1.750 | 8.750                                                                        | 3.150 | 1.575 | 1.250 |
| 2724      | Đường Nguyễn Đại Năng                                                                                                  | Tiếp giáp Khu dân cư phía Nam         | Giáp phường Nguyễn Đại Năng                                                   | 22.000    | 11.000 | 5.500 | 4.400 | 7.700                      | 3.850 | 1.925 | 1.540 | 5.500                                                                        | 2.750 | 1.375 | 1.100 |
| 2725      | Đường Thanh Niên                                                                                                       | Giáp cây xăng Hiệp An                 | Giáp Ngã tư trụ sở Công an phường Kinh Môn                                    | 34.200    | 13.700 | 6.800 | 5.500 | 11.970                     | 4.795 | 2.380 | 1.925 | 8.550                                                                        | 3.425 | 1.700 | 1.375 |
| 2726      | Đường Thanh Niên                                                                                                       | Ngã tư trụ sở Công an phường Kinh Môn | Giáp phường Nguyễn Đại Năng                                                   | 29.700    | 11.900 | 5.900 | 4.800 | 10.395                     | 4.165 | 2.065 | 1.680 | 7.425                                                                        | 2.975 | 1.475 | 1.200 |
| 2727      | Đường Mạc Toàn                                                                                                         | Đường Trần Hưng Đạo                   | KDC Thành Công Vườn Đào                                                       | 30.000    | 12.600 | 6.300 | 5.000 | 10.500                     | 4.410 | 2.205 | 1.750 | 7.500                                                                        | 3.150 | 1.575 | 1.250 |
| 2728      | Phố Quang Trung                                                                                                        | Đường Trần Hưng Đạo                   | Hết chợ Kinh Môn                                                              | 25.000    | 12.500 | 6.300 | 5.000 | 8.750                      | 4.375 | 2.205 | 1.750 | 6.250                                                                        | 3.125 | 1.575 | 1.250 |
| 2729      | Phố Quang Trung                                                                                                        | Đoạn còn lại                          |                                                                               | 11.000    | 7.500  | 3.800 | 3.000 | 3.300                      | 2.250 | 1.500 | 900   | 2.750                                                                        | 1.875 | 1.140 | 880   |
| 2730      | Phố Nguyễn Trãi                                                                                                        | Đường Trần Hưng Đạo                   | Hết chợ Kinh Môn                                                              | 25.000    | 12.500 | 6.250 | 5.000 | 8.750                      | 4.375 | 2.188 | 1.750 | 6.250                                                                        | 3.125 | 1.563 | 1.250 |
| 2731      | Phố Nguyễn Trãi                                                                                                        | Đoạn còn lại                          |                                                                               | 11.000    | 7.500  | 3.800 | 3.000 | 3.300                      | 2.250 | 1.500 | 900   | 2.750                                                                        | 1.875 | 1.140 | 880   |
| 2732      | Phố Thái Bình                                                                                                          | Đường ngang từ phố Quang Trung        | Phố Nguyễn Trãi                                                               | 22.000    | 11.000 | 5.500 | 4.400 | 7.700                      | 3.850 | 1.925 | 1.540 | 5.500                                                                        | 2.750 | 1.375 | 1.100 |
| 2733      | Các phố Hòa Bình, Phạm Sư Mạnh, Hữu Nghị, An Ninh                                                                      | Đầu đường                             | Cuối đường                                                                    | 11.000    | 5.500  | 2.800 | 2.200 | 3.300                      | 1.650 | 1.260 | 990   | 2.750                                                                        | 1.375 | 1.120 | 880   |
| 2734      | Phố Bạch Đằng                                                                                                          | Đầu đường                             | Cuối đường                                                                    | 11.000    | 5.500  | 2.800 | 2.200 | 3.300                      | 1.650 | 1.260 | 990   | 2.750                                                                        | 1.375 | 1.120 | 880   |
| 2735      | Phố Hải Đông                                                                                                           | Đường Nguyễn Trãi                     | Hết nhà ông Tích                                                              | 11.000    | 5.500  | 2.800 | 2.200 | 3.300                      | 1.650 | 1.260 | 990   | 2.750                                                                        | 1.375 | 1.120 | 880   |

| STT  | Tên đường phố, địa danh                                                                             | Đoạn đường                                     |                                                                                        | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại dịch vụ |       |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |       |       |       |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|----------------------------|-------|-------|-------|------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|      |                                                                                                     | Từ                                             | Đến                                                                                    | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                        | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                          | VT2   | VT3   | VT4   |
| 2736 | Đường đi vào Trụ sở UBND phường Kinh Môn                                                            | Đường Trần Hưng Đạo                            | Trụ sở UBND phường                                                                     | 11.000    | 5.500 | 2.800 | 2.200 | 3.300                      | 1.650 | 1.260 | 990   | 2.750                                                                        | 1.375 | 1.120 | 880   |
| 2737 | Phố Giáp Sơn                                                                                        | Phố Quang Trung                                | Hết trường Tiểu học TT Kinh Môn                                                        | 11.000    | 5.500 | 2.800 | 2.200 | 3.300                      | 1.650 | 1.260 | 990   | 2.750                                                                        | 1.375 | 1.120 | 880   |
| 2738 | Phố Giáp Sơn (đoạn cắt qua công đường bậc thang Trụ sở UBND huyện Kinh Môn cũ)                      | Phố Quang Trung                                | Giáp phố Nguyễn Trãi (đoạn cắt qua công đường bậc thang Trụ sở UBND huyện Kinh Môn cũ) | 8.400     | 4.200 | 2.100 | 1.700 | 2.520                      | 1.260 | 1.100 | 865   | 2.100                                                                        | 1.200 | 1.000 | 850   |
| 2739 | Đường ngang từ phố Quang Trung đến sông Kinh Thầy                                                   | Hiệu sách và nhà ông Đăng                      | Sông Kinh Thầy                                                                         | 8.400     | 4.200 | 2.100 | 1.700 | 2.520                      | 1.260 | 1.100 | 865   | 2.100                                                                        | 1.200 | 1.000 | 850   |
| 2740 | Phố Quyết Tiến                                                                                      | Đầu đường                                      | Cuối đường                                                                             | 7.700     | 3.900 | 1.900 | 1.500 | 2.310                      | 1.400 | 1.100 | 865   | 1.925                                                                        | 1.200 | 1.000 | 850   |
| 2741 | Đường khu Bến Gác                                                                                   | Giáp nhà ông Tích                              | Đò dọc (Bến Gác)                                                                       | 7.700     | 3.900 | 1.900 | 1.500 | 2.310                      | 1.400 | 1.100 | 865   | 1.925                                                                        | 1.200 | 1.000 | 850   |
| 2742 | Phố Hoàng Ngân (Đường khu dân cư mới Phường Hiệp An (Sau chợ Kinh Môn) mặt cắt đường $\geq 13,5m$ ) | Đầu đường                                      | Cuối đường                                                                             | 12.000    | 7.200 | 3.600 | 2.900 | 4.200                      | 2.160 | 1.620 | 1.305 | 3.000                                                                        | 1.800 | 1.440 | 1.160 |
| 2743 | Phố Tây Sơn                                                                                         | Đầu đường                                      | Cuối đường                                                                             | 12.000    | 4.800 | 2.400 | 1.900 | 3.600                      | 2.000 | 1.300 | 860   | 3.000                                                                        | 1.920 | 1.200 | 850   |
| 2744 | Phố Anh Dũng                                                                                        | Đầu đường                                      | Cuối đường                                                                             | 7.000     | 2.800 | 1.400 | 1.100 | 2.450                      | 1.400 | 1.100 | 865   | 2.100                                                                        | 1.260 | 1.000 | 850   |
| 2745 | Phố Lê Lợi                                                                                          | Đầu đường                                      | Cuối đường                                                                             | 7.000     | 2.800 | 1.400 | 1.100 | 2.450                      | 1.400 | 1.100 | 865   | 2.100                                                                        | 1.260 | 1.000 | 850   |
| 2746 | Phố Nguyễn Thị Khả                                                                                  | Đầu đường                                      | Cuối đường                                                                             | 7.000     | 2.800 | 1.400 | 1.100 | 2.450                      | 1.400 | 1.100 | 865   | 2.100                                                                        | 1.260 | 1.000 | 850   |
| 2747 | Phố Mạc Thị Bưởi                                                                                    | Đầu đường                                      | Cuối đường                                                                             | 7.000     | 2.800 | 1.400 | 1.100 | 2.450                      | 1.400 | 1.100 | 865   | 2.100                                                                        | 1.260 | 1.000 | 850   |
| 2748 | Phố Thượng Trang                                                                                    | Đầu đường                                      | Cuối đường                                                                             | 7.000     | 2.800 | 1.400 | 1.100 | 2.450                      | 1.400 | 1.100 | 865   | 2.100                                                                        | 1.260 | 1.000 | 850   |
| 2749 | Phố Đô Lương                                                                                        | Đầu đường                                      | Cuối đường                                                                             | 7.000     | 2.800 | 1.400 | 1.100 | 2.450                      | 1.400 | 1.100 | 865   | 2.100                                                                        | 1.260 | 1.000 | 850   |
| 2750 | Phố Thái Nguyên                                                                                     | Đầu đường                                      | Cuối đường                                                                             | 7.000     | 2.800 | 1.400 | 1.100 | 2.450                      | 1.400 | 1.100 | 865   | 2.100                                                                        | 1.260 | 1.000 | 850   |
| 2751 | Phố Bắc Sơn                                                                                         | Đầu đường                                      | Cuối đường                                                                             | 7.000     | 2.800 | 1.400 | 1.100 | 2.450                      | 1.400 | 1.100 | 865   | 2.100                                                                        | 1.260 | 1.000 | 850   |
| 2752 | Phố Kinh Thầy                                                                                       | Đầu đường                                      | Cuối đường                                                                             | 7.000     | 2.800 | 1.400 | 1.100 | 2.450                      | 1.400 | 1.100 | 865   | 2.100                                                                        | 1.260 | 1.000 | 850   |
| 2753 | Phố Ngư Uyên                                                                                        | Trạm Biên Thê (Thửa số 21, tờ BĐDC số 40)      | Thửa đất ông Lượm (KDC Ngư Uyên) (Thửa số 428, tờ BĐDC số 40)                          | 10.000    | 5.500 | 2.800 | 2.200 | 3.500                      | 2.200 | 1.120 | 880   | 2.500                                                                        | 1.375 | 1.000 | 850   |
| 2754 | Phố Ngư Uyên                                                                                        | Giáp đất ông Lượm (Thửa số 428, tờ BĐDC số 40) | Giáp đất ông Hùy (Thửa số 48, tờ BĐDC số 46) (KDC Ngư Uyên)                            | 8.000     | 4.200 | 2.100 | 1.700 | 2.800                      | 2.100 | 1.500 | 1.000 | 2.000                                                                        | 1.890 | 1.400 | 900   |
| 2755 | Phố Phạm Luận                                                                                       | Giáp đất ông Hòe (Thửa số 01, tờ BĐDC số 39)   | Giáp đất ông Luyến (Thửa số 651, tờ BĐDC số 40) (KDC Ngư Uyên)                         | 10.000    | 5.500 | 2.800 | 2.200 | 3.500                      | 2.200 | 1.120 | 880   | 2.500                                                                        | 1.375 | 1.000 | 850   |

| STT  | Tên đường phố, địa danh                                                                  | Đoạn đường                                                    |                                                              | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại dịch vụ |       |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |       |       |     |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|----------------------------|-------|-------|-------|------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-----|
|      |                                                                                          | Từ                                                            | Đến                                                          | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                        | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                          | VT2   | VT3   | VT4 |
| 2756 | Phố Phạm Luận                                                                            | Giáp đất ông Mạnh (Thửa số 624, tờ BĐDC số 40) (KDC Ngư Uyên) | Hết khu dân cư sau Lăng họ Phạm                              | 8.000     | 4.200 | 2.100 | 1.700 | 2.800                      | 2.100 | 1.500 | 1.000 | 2.000                                                                        | 1.890 | 1.400 | 900 |
| 2757 | Phố Long Tiến                                                                            | Thửa đất ông Biên (Thửa số 08, tờ BĐDC số 35) (KDC Ngư Uyên)  | Thửa đất ông Long (Thửa số 09, tờ BĐDC số 36) (KDC Ngư Uyên) | 10.000    | 5.500 | 2.800 | 2.200 | 3.500                      | 2.200 | 1.120 | 880   | 2.500                                                                        | 1.375 | 1.000 | 850 |
| 2758 | Phố Độc Lập                                                                              | Thửa đất ông Phao (Thửa số 83, tờ BĐDC số 43)                 | Thửa đất ông Than (Thửa số 01, tờ BĐDC số 37) (KDC Duẩn Khê) | 6.000     | 2.400 | 1.200 | 1000  | 2.100                      | 1.300 | 1.100 | 865   | 1.800                                                                        | 1.200 | 1.000 | 850 |
| 2759 | Phố Đông Khê                                                                             | Giáp đất ông Luyện (Thửa số 354, tờ BĐDC số 43)               | Thửa đất ông Thoa (Thửa số 13, tờ BĐDC số 44) (KDC Duẩn Khê) | 6.000     | 2.400 | 1.200 | 1000  | 2.100                      | 1.300 | 1.100 | 865   | 1.800                                                                        | 1.200 | 1.000 | 850 |
| 2760 | Phố Chiến Thắng                                                                          | Giáp đất ông Vượng (Thửa số 87, tờ BĐDC số 48) (KDC Duẩn Khê) | Thửa đất ông Khá (Thửa số 15, tờ BĐDC số 37) (KDC Duẩn Khê)  | 6.000     | 2.400 | 1.200 | 1000  | 2.100                      | 1.300 | 1.100 | 865   | 1.800                                                                        | 1.200 | 1.000 | 850 |
| 2761 | Các đường trục chính trong Khu dân cư thuộc phường An Lưu cũ (mặt cắt $\geq 5\text{m}$ ) | Đầu đường                                                     | Cuối đường                                                   | 8.400     | 4.200 | 2.100 | 1.700 | 2.940                      | 2.100 | 1.500 | 1.000 | 2.520                                                                        | 1.890 | 1.400 | 900 |
| 2762 | Các đường trục chính trong phạm vi phường An Lưu cũ (mặt cắt $< 5\text{m}$ )             | Đầu đường                                                     | Cuối đường                                                   | 5.000     | 2.500 | 1.300 | 1.000 | 1.750                      | 1.250 | 1.100 | 865   | 1.500                                                                        | 1.200 | 1.000 | 850 |
| 2763 | Các đường trục chính còn lại trong phạm vi phường Hiệp An cũ                             | Đầu đường                                                     | Cuối đường                                                   | 4.000     | 2.600 | 1.300 | 1.100 | 1.400                      | 1.300 | 1.100 | 865   | 1.200                                                                        | 1.100 | 950   | 850 |
| 2764 | Tuyến đường mặt cắt từ 5m đến 9m thuộc KDC Ngư Uyên                                      | Giáp đất ông Gặp thửa số 2, TBĐ 35                            | Sân vận động (thửa 112, TBĐ 12)                              | 10.000    | 5.500 | 2.800 | 2.200 | 3.500                      | 1.650 | 1.260 | 990   | 2.500                                                                        | 1.375 | 1.120 | 880 |
| 2765 | Tuyến đường mặt cắt từ 5m đến 9m thuộc KDC Duẩn Khê                                      | Sân vận động phường Long Xuyên cũ                             | Giáp đất ông Vượng (Thửa số 87, TBĐ số 48)                   | 8.000     | 4.200 | 2.100 | 1.700 | 2.800                      | 2.100 | 1.500 | 1.000 | 2.000                                                                        | 1.890 | 1.400 | 900 |
| 2766 | Khu tái định cư Long Xuyên: Đường trục chính mặt cắt trên 16 m                           | Đầu đường                                                     | Cuối đường                                                   | 12.000    | 5.800 | 2.900 | 2.300 | 4.200                      | 2.610 | 1.305 | 1.035 | 3.000                                                                        | 2.320 | 1.160 | 920 |
| 2767 | Khu tái định cư Long Xuyên: Đường nội bộ mặt cắt 17,5 m                                  | Đầu đường                                                     | Cuối đường                                                   | 8.500     | 5.500 | 2.800 | 2.200 | 2.975                      | 1.650 | 1.260 | 990   | 2.125                                                                        | 1.375 | 1.120 | 880 |
| 2768 | Khu tái định cư Long Xuyên: Đường nội bộ mặt cắt 11,5 m                                  | Đầu đường                                                     | Cuối đường                                                   | 6.500     | 4.200 | 2.100 | 1.700 | 2.275                      | 2.100 | 1.500 | 1.000 | 1.625                                                                        | 1.500 | 1.400 | 900 |
| 2769 | Khu đô thị Sinh thái Thành Công: Các thửa đất giáp đường có mặt cắt 29m                  | Đường Trần Hưng Đạo                                           | Đường Mạc Toàn                                               | 24.000    |       |       |       | 8.400                      |       |       |       | 6.000                                                                        |       |       |     |

| STT  | Tên đường phố, địa danh                                                                      | Đoạn đường                                          |                                                             | Giá đất ở |        |       |       | Giá đất thương mại dịch vụ |       |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |       |       |       |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------|--------|-------|-------|----------------------------|-------|-------|-------|------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|      |                                                                                              | Từ                                                  | Đến                                                         | VT1       | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                        | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                          | VT2   | VT3   | VT4   |
| 2770 | Khu đô thị Sinh thái Thành Công: Phố Hai Bà Trưng                                            | Đầu đường                                           | Cuối đường                                                  | 15.000    |        |       |       | 5.250                      |       |       |       | 3.750                                                                        |       |       |       |
| 2771 | Khu đô thị Sinh thái Thành Công: Phố Tuệ Tĩnh                                                | Đầu đường                                           | Cuối đường                                                  | 15.000    |        |       |       | 5.250                      |       |       |       | 3.750                                                                        |       |       |       |
| 2772 | Khu đô thị Sinh thái Thành Công: Các thửa đất giáp đường có mặt cắt 12,5m đến 29m            | Đầu đường                                           | Cuối đường                                                  | 12.000    |        |       |       | 4.200                      |       |       |       | 3.000                                                                        |       |       |       |
| 2773 | Các đường trong Khu tái định cư An Lưu                                                       | Đường Nguyễn Đại Năng                               | Phố Hoàng Ngân                                              | 23.500    | 11.000 | 5.500 | 4.400 | 8.225                      | 3.850 | 1.925 | 1.540 | 5.875                                                                        | 2.750 | 1.375 | 1.100 |
| 2774 | Các tuyến đường thuộc khu dân cư mới Phường Hiệp An (Sau chợ Kinh Môn) mặt cắt đường ≤ 13,5m | Đầu đường                                           | Cuối đường                                                  | 15.000    | 5.800  | 2.900 | 2.300 | 5.250                      | 2.320 | 1.160 | 920   | 3.750                                                                        | 1.450 | 1.000 | 850   |
| 2775 | Các đường còn lại trong Điểm dân cư Rộc Cửa                                                  | Đầu đường                                           | Cuối đường                                                  | 12.000    | 5.500  | 2.800 | 2.200 | 4.200                      | 2.200 | 1.120 | 880   | 3.000                                                                        | 1.375 | 1.000 | 850   |
| 2776 | Các đường trong Điểm dân cư phía nam Lưu Hạ                                                  | Đầu đường                                           | Cuối đường                                                  | 15.000    | 5.800  | 2.900 | 2.300 | 5.250                      | 2.320 | 1.160 | 920   | 3.750                                                                        | 1.450 | 1.000 | 850   |
| 2777 | Các đường trong Điểm dân cư số 3, KDC Lưu Hạ                                                 | Đầu đường                                           | Cuối đường                                                  | 9.000     | 4.200  | 2.100 | 1.700 | 3.150                      | 1.680 | 1.100 | 860   | 2.250                                                                        | 1.200 | 1.000 | 850   |
| 2778 | Các đường trong Điểm dân cư Đầm Cầu                                                          | Đầu đường                                           | Cuối đường                                                  | 10.000    | 5.500  | 2.800 | 2.200 | 3.500                      | 2.200 | 1.120 | 880   | 2.500                                                                        | 1.375 | 1.000 | 850   |
| 2779 | Các đường trong Điểm dân cư Duẩn Khê                                                         | Đầu đường                                           | Cuối đường                                                  | 5.000     | 2.400  | 1.200 | 1000  | 1.750                      | 1.100 | 1.000 | 950   | 1.250                                                                        | 1.050 | 950   | 850   |
| 2780 | Điểm dân cư sau Lăng họ Phạm: Đường nội bộ mặt cắt trên 9m                                   | Đầu đường                                           | Cuối đường                                                  | 6.000     | 2.400  | 1.200 | 1000  | 2.100                      | 1.100 | 1.000 | 950   | 1.500                                                                        | 1.050 | 950   | 850   |
| 2781 | Điểm dân cư sau Lăng họ Phạm: Đường nội bộ mặt cắt 5m                                        | Đầu đường                                           | Cuối đường                                                  | 5.000     | 2.400  | 1.200 | 1000  | 1.750                      | 1.100 | 1.000 | 950   | 1.250                                                                        | 1.050 | 950   | 850   |
| 41   | PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG                                                                       |                                                     |                                                             |           |        |       |       |                            |       |       |       |                                                                              |       |       |       |
| 2782 | Phố Cầu Tổng                                                                                 | Tiếp giáp địa giới hành chính phường Kinh Môn       | Hết Điểm dân cư Nam Hà                                      | 20.000    | 8.000  | 4.000 | 3.200 | 7.000                      | 3.200 | 1.600 | 1.280 | 6.000                                                                        | 2.400 | 1.200 | 960   |
| 2783 | Đường Tô Hiến Thành                                                                          | Thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 phường Nguyễn Đại Năng | Hết nhà ông Trường ( Thửa 11, tờ bản đồ 28 Nguyễn Đại Năng) | 13.650    | 6.800  | 3.400 | 2.700 | 4.778                      | 2.720 | 1.360 | 1.080 | 4.095                                                                        | 2.040 | 1.020 | 850   |